

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLĐ do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Jum Kun	Chủ tịch	
Ông Park Moonsu	Thành viên	
Ông Song Jongsun	Thành viên	
Ông Lee Sehoon	Thành viên	
Ông Koo Jae Young	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Jo Jeong Kook	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Nhân	Trưởng ban
Ông Choi Sang Woo	Thành viên
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Koo Jae Young	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Jo Jeong Kook	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Koo Jae Young	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Jo Jeong Kook	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Koo Jae Young
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61277151/22632398/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.175.136.751.801	1.139.222.397.326
110	I. Tiền	4	37.725.253.130	36.150.448.855
111	1. Tiền		37.725.253.130	36.150.448.855
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		411.400.000.000	460.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	411.400.000.000	460.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		359.855.203.558	385.078.042.242
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	327.240.680.958	342.319.624.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.131.134.022	2.473.051.347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	34.863.813.019	43.821.388.717
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(5.380.424.441)	(3.536.022.338)
140	IV. Hàng tồn kho	9	347.756.094.683	248.989.892.187
141	1. Hàng tồn kho		353.643.158.395	250.868.239.272
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.887.063.712)	(1.878.347.085)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.400.200.430	9.004.014.042
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.670.333.080	1.000.874.460
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	11.275.941.470	8.003.139.582
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.453.925.880	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		371.622.690.418	377.450.410.886
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		249.112.958.429	269.987.556.590
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	227.162.596.129	247.600.779.458
222	Nguyên giá		969.390.374.245	964.065.285.483
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(742.227.778.116)	(716.464.506.025)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	21.950.362.300	22.386.777.132
228	Nguyên giá		37.650.967.412	37.419.857.412
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.700.605.112)	(15.033.080.280)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		109.371.792.168	95.867.616.168
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	109.371.792.168	95.867.616.168
260	IV. Tài sản dài hạn khác		13.127.939.821	11.585.238.128
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.150.252.281	4.212.509.739
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	8.977.687.540	7.372.728.389
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.546.759.442.219	1.516.672.808.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		552.153.156.129	507.735.332.191
310	I. Nợ ngắn hạn		545.346.715.379	500.928.891.441
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	273.287.205.326	239.879.982.854
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	967.728.835	1.109.391.442
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	605.686.310	10.027.815.996
314	4. Phải trả người lao động		20.697.000.518	26.170.695.458
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.929.772.535	1.749.097.396
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	224.332.432.831	221.991.908.295
320	7. Vay ngắn hạn	19	21.526.889.024	-
330	II. Nợ dài hạn		6.806.440.750	6.806.440.750
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	20	6.806.440.750	6.806.440.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	994.606.286.090	1.008.937.476.021
410	I. Vốn chủ sở hữu		994.606.286.090	1.008.937.476.021
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		558.594.128.752	572.925.318.683
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		552.648.663.683	427.761.120.223
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.945.465.069	145.164.198.460
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.546.759.442.219	1.516.672.808.212

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Koo Jae Young
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	943.069.669.451	837.194.289.429
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(3.039.471.410)	(3.098.870.601)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	940.030.198.041	834.095.418.828
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(888.303.803.837)	(715.921.701.365)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.726.394.204	118.173.717.463
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	13.715.015.189	13.713.360.830
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(2.667.933.697) (204.617.742)	(2.888.407.865) (277.062.069)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(28.140.088.677)	(22.698.255.077)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(25.388.936.897)	(21.325.501.848)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.244.450.122	84.974.913.503
31	11. Thu nhập khác		168.181.819	260.000.002
32	12. Chi phí khác	26	(1.645.821.194)	(1.484.964.426)
40	13. Lỗ khác		(1.477.639.375)	(1.224.964.424)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.766.810.747	83.749.949.079
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(3.426.304.829)	(18.416.747.959)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.604.959.151	1.316.160.063
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.945.465.069	66.649.361.183
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.3	440	4.930
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.3	440	4.930

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Koos Jaesung
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.766.810.747	83.749.949.079
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	29.197.741.925	20.311.207.211
03	Các khoản dự phòng		5.853.118.730	158.612.593
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		36.228.793	50.215.992
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.736.595.134)	(12.826.723.140)
06	Chi phí lãi vay	25	204.617.742	277.062.069
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.321.922.803	91.720.323.804
09	Giảm các khoản phải thu		7.329.000.414	40.416.933.719
10	Tăng hàng tồn kho		(102.774.919.123)	(39.917.536.601)
11	Tăng các khoản phải trả		41.506.244.245	2.262.226.905
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.607.201.162)	361.324.848
14	Tiền lãi vay đã trả		(193.647.875)	(258.809.988)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.539.306.032)	(20.000.518.567)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(41.957.906.730)	74.583.944.120
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(28.335.317.392)	(22.543.136.748)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		168.181.819	257.272.729
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(241.400.000.000)	(290.000.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng		290.000.000.000	260.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		21.859.038.189	19.513.160.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		42.291.902.616	(32.772.704.019)

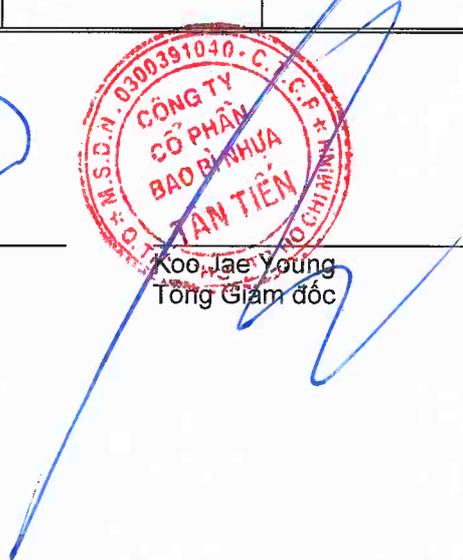
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	19	86.739.801.958	30.321.594.362
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(65.212.912.934)	(9.922.845.488)
36	Cổ tức đã trả	21.4	(20.270.965.500)	(6.756.585.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.255.923.524	13.642.163.874
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.589.919.410	55.453.403.975
60	Tiền đầu kỳ		36.150.448.855	41.190.945.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.115.135)	(68.802.248)
70	Tiền cuối kỳ	4	37.725.253.130	96.575.547.474


Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng


Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính


Koo, Jae Young
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLĐ do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 850 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 847).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	52.253.928	193.288.888
Tiền gửi ngân hàng	37.672.999.202	35.957.159.967
TỔNG CỘNG	37.725.253.130	36.150.448.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	331.400.000.000	380.000.000.000
Trái phiếu (ii)	80.000.000.000	80.000.000.000
TỔNG CỘNG	411.400.000.000	460.000.000.000

(i) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,7% đến 5,5%/năm.

(ii) Số dư này thể hiện 800 trái phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam có kỳ hạn còn lại là 4 tháng và hưởng lãi suất 6,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ bên khác	319.993.709.613	334.281.846.276
<i>Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên</i>	31.600.960.262	43.005.759.621
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	28.025.285.186	76.989.336.510
<i>Các khách hàng khác</i>	260.367.464.165	214.286.750.145
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	7.246.971.345	8.037.778.240
TỔNG CỘNG	327.240.680.958	342.319.624.516
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.380.424.441)	(3.536.022.338)
GIÁ TRỊ THUẦN	321.860.256.517	338.783.602.178

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	3.536.022.338	3.543.655.232
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.844.402.103	158.612.593
Số cuối kỳ	5.380.424.441	3.702.267.825

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Công nghệ Ngọc Trai Xanh	473.357.412	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp	361.507.300	-
Thời Đại Mới	2.296.269.310	2.473.051.347
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	3.131.134.022	2.473.051.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ký quỹ thực hiện dự án (*)	25.224.132.225	25.224.132.225
Lãi tiền gửi và trái phiếu	8.262.861.917	17.559.753.424
Khác	1.376.818.877	1.037.503.068
TỔNG CỘNG	<u>34.863.813.019</u>	<u>43.821.388.717</u>

(*) Số tiền thể hiện khoản ký quỹ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án Trung tâm thương mại Exim Plaza.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên liệu, vật liệu	201.214.173.137	153.300.257.614
Thành phẩm	69.405.710.156	48.283.072.261
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.449.221.773	23.084.035.347
Hàng đang đi trên đường	38.563.505.204	26.177.614.050
Công cụ, dụng cụ	10.548.125	23.260.000
TỔNG CỘNG	<u>353.643.158.395</u>	<u>250.868.239.272</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(5.887.063.712)</u>	<u>(1.878.347.085)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>347.756.094.683</u>	<u>248.989.892.187</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	1.878.347.085	2.502.978.936
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.058.150.471	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(49.433.844)</u>	-
Số cuối kỳ	<u>5.887.063.712</u>	<u>2.502.978.936</u>

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	211.166.742.747	672.403.726.838	63.968.328.731	13.702.432.272	2.824.054.895	964.065.285.483
Đầu tư XDCB hoàn thành	65.000.000	-	-	-	-	65.000.000
Mua mới	-	6.875.655.764	952.878.000	198.500.000	-	8.027.033.764
Thanh lý	-	(2.608.314.952)	-	(158.630.050)	-	(2.766.945.002)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	211.231.742.747	676.671.067.650	64.921.206.731	13.742.302.222	2.824.054.895	969.390.374.245
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	27.657.808.524	458.126.786.671	51.784.582.367	10.093.692.214	1.647.904.990	549.310.774.766
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	115.608.057.123	528.665.709.836	58.111.528.068	11.991.346.249	2.087.864.749	716.464.506.025
Khấu hao trong kỳ	5.547.191.931	21.408.842.610	1.069.931.664	357.232.150	147.018.738	28.530.217.093
Thanh lý	-	(2.608.314.952)	-	(158.630.050)	-	(2.766.945.002)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	121.155.249.054	547.466.237.494	59.181.459.732	12.189.948.349	2.234.883.487	742.227.778.116
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	95.558.685.624	143.738.017.002	5.856.800.663	1.711.086.023	736.190.146	247.600.779.458
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	90.076.493.693	129.204.830.156	5.739.746.999	1.552.353.873	589.171.408	227.162.596.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	31.394.484.385	6.025.373.027	37.419.857.412
Mua mới	-	231.110.000	231.110.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>31.394.484.385</u>	<u>6.256.483.027</u>	<u>37.650.967.412</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	4.427.367.250	4.356.025.551	8.783.392.801
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.298.640.805	4.734.439.475	15.033.080.280
Hao mòn trong kỳ	<u>307.554.108</u>	<u>359.970.724</u>	<u>667.524.832</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>10.606.194.913</u>	<u>5.094.410.199</u>	<u>15.700.605.112</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>21.095.843.580</u>	<u>1.290.933.552</u>	<u>22.386.777.132</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>20.788.289.472</u>	<u>1.162.072.828</u>	<u>21.950.362.300</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí xây dựng của dự án Lũy Bán Bích (*)	95.867.616.168	95.867.616.168
Máy móc và thiết bị đang cài đặt	<u>13.504.176.000</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>109.371.792.168</u>	<u>95.867.616.168</u>

(*) Số dư này bao gồm chi phí xây dựng trên đất thuê hiện tại tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh đang thực hiện xây dựng dự án thay cho Công ty. Chi phí dự án bao gồm đất thuê và chi phí xây dựng sẽ được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh sau khi hồ sơ pháp lý chuyển nhượng của dự án được hoàn tất (*Thuyết minh số 18*).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	3.670.333.080	1.000.874.460
Vật tư, phụ tùng	2.393.218.170	123.939.375
Chi phí sửa chữa	440.737.200	-
Bảo hiểm	252.611.904	757.835.685
Khác	583.765.806	119.099.400
Dài hạn	4.150.252.281	4.212.509.739
Chi phí sửa chữa	1.687.421.596	956.429.171
Vật tư, phụ tùng	1.027.492.665	1.794.162.218
Khác	<u>1.435.338.020</u>	<u>1.461.918.350</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.820.585.361</u>	<u>5.213.384.199</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả bên khác	270.831.037.601	239.879.982.854
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhựa bao bì Kiến Đức</i>	<i>27.400.437.827</i>	<i>26.919.367.807</i>
<i>Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam</i>	<i>24.346.636.600</i>	<i>23.325.951.550</i>
<i>Khác</i>	<i>219.083.963.174</i>	<i>189.634.663.497</i>
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>2.456.167.725</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>273.287.205.326</u>	<u>239.879.982.854</u>

15. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	1.197.312.024	2.451.513.358	(3.043.139.072)	605.686.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.830.503.972	3.426.304.829	(12.256.808.801)	-
Khác	-	2.233.824.536	(2.233.824.536)	-
TỔNG CỘNG	<u>10.027.815.996</u>	<u>8.111.642.723</u>	<u>(17.533.772.409)</u>	<u>605.686.310</u>

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế GTGT	8.003.139.582	91.668.322.172	(88.395.520.284)	11.275.941.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.282.497.231	-	3.282.497.231
Thuế nhập khẩu	-	4.085.936.389	(3.914.507.740)	171.428.649
TỔNG CỘNG	<u>8.003.139.582</u>	<u>99.036.755.792</u>	<u>(92.310.028.024)</u>	<u>14.729.867.350</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
United Fisheries Ltd.	467.995.221	475.446.357
Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bán kẹo Hỷ Lâm Môn	250.000.000	-
Khác	249.733.614	633.945.085
TỔNG CỘNG	<u>967.728.835</u>	<u>1.109.391.442</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	1.467.099.068	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.975.016	383.360.000
Phí hoa hồng	335.985.895	422.026.573
Khác	1.741.712.556	943.710.823
TỔNG CỘNG	<u>3.929.772.535</u>	<u>1.749.097.396</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi trả hộ chi phí triển khai dự án Lũy Bán Bích (***)	102.633.978.306	102.633.978.306
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (*)	95.431.470.527	94.178.164.936
Ký quỹ nhận được từ Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang (**)	24.890.599.845	24.498.084.242
Cổ tức phải trả	76.142.900	70.453.400
Khác	1.300.241.253	611.227.411
TỔNG CỘNG	<u>224.332.432.831</u>	<u>221.991.908.295</u>

Trong đó:

Phải trả bên khác	223.849.222.856	221.674.992.449
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	483.209.975	316.915.846

(*) Số tiền liên quan đến sự kiện vào ngày 20 tháng 8 năm 2015, Công ty và Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh đã ký kết hợp đồng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND cộng chi phí thanh toán cho các Hợp đồng Triển khai Dự án cộng tiền sử dụng đất trong năm lũy kế để chuyển nhượng dự án tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận trước khoản tiền trên và vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý của việc chuyển nhượng này.

(**) Số tiền này liên quan đến sự kiện vào ngày 30 tháng 7 năm 2016, Công ty và Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang đã ký kết hợp đồng với giá trị là 26.796.000.000 VND cộng tiền sử dụng đất với Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang để chuyển nhượng dự án tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận trước khoản tiền trên và vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý chuyển nhượng này.

(***) Số tiền thể hiện chi phí xây dựng được trả hộ bởi Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh liên quan đến dự án tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Số tiền này sẽ được cân trừ với giá trị chuyển nhượng của dự án này đã được đề cập trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>VND</i>
				<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Vay từ ngân hàng	-	86.739.801.958	(65.212.912.934)	<u>21.526.889.024</u>

Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	<u>21.526.889.024</u>	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2021 đến ngày 17 tháng 7 năm 2021	3,1%

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	434.520.005.223	870.532.162.561
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	66.649.361.183	66.649.361.183
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>494.410.481.406</u>	<u>930.422.638.744</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	572.925.318.683	1.008.937.476.021
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.945.465.069	5.945.465.069
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>558.594.128.752</u>	<u>994.606.286.090</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)

21.3 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	5.945.465.069	66.649.361.183
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.517.770
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ) (Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	440	4.930
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	440	4.930

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

21.4 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức công bố	20.276.655.000	6.758.885.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	20.270.965.500	6.756.585.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
		VND
Tổng doanh thu	943.069.669.451	837.194.289.429
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	922.192.352.482	822.145.362.789
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	11.646.595.943	6.162.310.377
<i>Doanh thu gia công</i>	744.608.260	891.680.050
<i>Khác</i>	8.486.112.766	7.994.936.213
Trừ:	(3.039.471.410)	(3.098.870.601)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.859.517.513)	(2.082.092.777)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(179.953.897)	(1.011.881.572)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(4.896.252)
DOANH THU THUẦN	940.030.198.041	834.095.418.828
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	919.152.881.072	819.046.492.188
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	11.646.595.943	6.162.310.377
<i>Doanh thu gia công</i>	744.608.260	891.680.050
<i>Khác</i>	8.486.112.766	7.994.936.213

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
		VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	12.568.413.315	12.569.450.411
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.146.601.874	1.143.910.419
TỔNG CỘNG	13.715.015.189	13.713.360.830

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
		VND
Giá vốn thành phẩm	875.221.135.207	704.739.558.261
Giá vốn hàng hóa	10.917.409.619	7.590.263.063
Giá vốn dịch vụ gia công	849.229.203	914.500.895
Giá vốn khác	1.316.029.808	2.677.379.146
TỔNG CỘNG	888.303.803.837	715.921.701.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	28.140.088.677	22.698.255.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.911.654.521	10.714.111.308
Chi phí lương nhân viên	8.965.535.282	9.138.502.523
Chi phí khấu hao và hao mòn	221.725.330	111.015.541
Khác	2.041.173.544	2.734.625.705
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.388.936.897	21.325.501.848
Chi phí lương nhân viên	16.744.898.796	14.322.680.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.251.442.795	2.928.097.682
Các khoản dự phòng	1.844.402.103	158.612.593
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.496.679.301	1.583.526.864
Khác	2.051.513.902	2.332.584.417
TỔNG CỘNG	<u>53.529.025.574</u>	<u>44.023.756.925</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chiết khấu thanh toán	2.305.160.823	2.070.514.273
Chi phí lãi vay	204.617.742	277.062.069
Lỗi chênh lệch tỷ giá	158.155.132	540.831.523
TỔNG CỘNG	<u>2.667.933.697</u>	<u>2.888.407.865</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuê đất	<u>1.645.821.194</u>	<u>1.484.964.426</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	786.017.586.939	599.449.737.293
Chi phí nhân công	99.770.518.700	96.824.629.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.055.138.195	43.834.170.068
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	29.197.741.925	20.311.207.211
Khác	14.279.667.973	9.198.040.034
TỔNG CỘNG	<u>984.320.653.732</u>	<u>769.617.784.447</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.426.304.829	18.416.747.959
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.604.959.151)</u>	<u>(1.316.160.063)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.821.345.678</u>	<u>17.100.587.896</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>7.766.810.747</u>	<u>83.749.949.079</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.553.362.149	16.749.989.816
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	<u>267.983.529</u>	<u>350.598.080</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>1.821.345.678</u>	<u>17.100.587.896</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
				VND
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	5.805.719.531	5.476.555.292	329.164.239	296.992.885
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.361.288.150	1.361.288.150	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.177.412.742	375.669.418	801.743.324	-
Chi phí trích trước	433.635.295	76.672.002	356.963.293	801.914.898
Chiết khấu thương mại	187.095.157	73.029.889	114.065.268	217.252.280
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.536.665	9.513.638	3.023.027	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.977.687.540	7.372.728.389		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			1.604.959.151	1.316.160.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	5.536.185.062	4.339.619.148
		Mua nguyên vật liệu	4.942.778.750	1.265.011.872
		Mượn nguyên vật liệu	465.525.000	-
		Bán thành phẩm	-	16.407.977.222
		Bán tài sản cố định	100.000.000	-
		Doanh thu gia công	256.512.000	333.227.250
Dongwons System Corporation	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố và chi trả	19.836.777.000	6.612.259.000
		Mua nguyên vật liệu	-	105.654.713

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu và thành phẩm	<u>7.246.971.345</u>	<u>8.037.778.240</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	<u>2.456.167.725</u>	<u>-</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn	Khác	<u>483.209.975</u>	<u>316.915.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Jo Jeong Kook	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc (từ nhiệm kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	3.618.175.607	3.886.638.095
Ông Lee Sehoon	Thành viên HĐQT	2.245.056.947	1.688.619.015
Ông Koo Jae Young	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	1.445.107.392	-
TỔNG CỘNG		7.308.339.946	5.575.257.110

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	2.229.284.633	888.370.433
Từ 1 – 5 năm	350.616.187	-
TỔNG CỘNG	2.579.900.820	888.370.433

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì nhựa chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính



Koo Jae Young
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2021